

Số: 1249 /QĐ-SGDĐT

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực
giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật 31/2024/QH15; Luật 43/2024/QH15; Luật 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng; quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Tĩnh;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng (sau khi thống nhất ý kiến với các phòng: Giáo dục phổ thông, Giáo dục mầm non và Công tác học sinh sinh viên, Giáo dục Nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên) trên cơ sở góp ý của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2677/SXD-QLN ngày 14/5/2026 về việc góp ý dự thảo quy

định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh, như sau:

1. Tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp của các cơ sở giáo dục công lập (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư), gồm:

a) Tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trường mầm non như Phụ lục I;

b) Tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trường tiểu học như Phụ lục II;

c) Tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trường trung học cơ sở như Phụ lục III;

d) Tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trường trung học phổ thông như Phụ lục IV;

đ) Tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trường phổ thông có nhiều cấp học áp dụng theo quy định của từng cấp học tại điểm b, c, d khoản này.

2. Tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp khác chưa quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 155/2025/NĐ-CP, Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Diện tích quy định tại Quyết định này là diện tích tính theo kích thước thông thủy theo quy định của pháp luật, không bao gồm diện tích hành lang, cầu thang, sảnh, ban công, chân tường, cột, hộp kỹ thuật.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, bảo đảm phù hợp với Quyết định này thì tiếp tục thực hiện. Trường hợp không phù hợp với Quyết định này thì tiến hành rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các công trình sự nghiệp của các cơ sở giáo dục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì cơ quan, người có thẩm quyền

quyết định đầu tư xem xét, quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, bố trí sử dụng diện tích chuyên dùng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông căn cứ quy mô học sinh, nhu cầu sử dụng, khả năng của ngân sách nhà nước, quỹ nhà đất hiện có và mức độ tự chủ của đơn vị để quyết định cho phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với Quyết định này và văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Giáo dục và Đào tạo để phối hợp xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý.

3. Văn phòng Sở đăng tải công khai Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành

Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng: Giáo dục phổ thông, Giáo dục mầm non và Công tác học sinh sinh viên, Giáo dục Nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VP

GIÁM ĐỐC



Bùi Nhân Sâm

Phụ lục I
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CỦA
TRƯỜNG MẦM NON, TRƯỜNG MẪU GIÁO, NHÀ TRẺ
(Kèm theo Quyết định số 1249/QĐ-SGDĐT ngày 15/5/2026 của Sở GDĐT)

TT	Tên phòng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em			
1.1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em			
	Khu sinh hoạt chung			
	- Nhà trẻ	m ² /trẻ em	1,50	Tối thiểu 24m ² /phòng
	- Mẫu giáo	m ² /trẻ em	1,50	Tối thiểu 36m ² /phòng
	Khu ngủ			
	- Nhà trẻ	m ² /trẻ em	1,20	Tối thiểu 18m ² /phòng
	- Mẫu giáo	m ² /trẻ em	1,20	Tối thiểu 30m ² /phòng
	Khu vệ sinh	m ² /trẻ em	0,40	Tối thiểu 12m ² /phòng
	Hiên chơi, đón trẻ em	m ² /trẻ em	0,50	Chiều rộng thông thủy không nhỏ hơn 2,1m
	Kho nhóm, lớp	m ² /kho	6,00	Tối đa
1.2	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật			
	Phòng Giáo dục nghệ thuật	m ² /trẻ em	2,00	Tối thiểu 60m ² /phòng
	Phòng Giáo dục thể chất	m ² /trẻ em	2,00	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.3	Sân chơi riêng			
	Nhà trẻ	m ² /trẻ em	1,00	Tối thiểu
	Mẫu giáo	m ² /trẻ em	2,00	
1.4	Phòng làm quen tin học, ngoại ngữ	m ² /phòng	40,00	
1.5	Thư viện	m ² /trẻ em	0,60	Tổng diện tích không nhỏ hơn 48m ² /thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số trẻ em toàn trường. Trong đó: phòng đọc trẻ em 1,50m ² /chỗ; phòng đọc giáo viên

TT	Tên phòng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
				2,40m ² /chỗ; kho sách kín 2,5m ² / 1000 đơn vị tài nguyên thông tin; kho sách mở 4,5m ² /1000 đơn vị tài nguyên thông tin; khu mượn trả và quản lý 6m ² /người làm công tác thư viện
2	Khối phòng tổ chức ăn			
2.1	Nhà bếp	m ² /trẻ em	0,30	
2.2	Kho bếp			
	Kho thực phẩm	m ² /kho	10,00	Tối thiểu
	Kho lương thực	m ² /kho	12,00	Tối thiểu
3	Khối phụ trợ			
3.1	Phòng họp	m ² /người	1,20	
3.2	Phòng Y tế trường học	m ² /phòng	10,00	
3.3	Nhà kho	m ² /kho	40,00	Tối thiểu
3.4	Sân vườn	m ² /trẻ em	3,00	Tối thiểu (không tính đối với trẻ dưới 12 tháng)
	<i>Trong đó: sân vườn dành riêng cho trẻ khám phá, trải nghiệm</i>	m ² /trẻ em	0,30	Tối thiểu

Phụ lục II
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DỤNG CỦA
TRƯỜNG TIỂU HỌC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /5/2026 của Sở GDĐT)

TT	Tên phòng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
1	Khối phòng học tập			
1.1	Phòng học	m ² /học sinh	1,35	Nếu phòng học kết hợp nghỉ trưa 1,50 m ² /học sinh; diện tích tối thiểu 40m ² /phòng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	m ² /học sinh	1,85	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	m ² /học sinh	1,85	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.4	Phòng học bộ môn khoa học - công nghệ	m ² /học sinh	1,85	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.5	Phòng học bộ môn tin học	m ² /học sinh	1,50	Tối thiểu 50m ² /phòng
1.6	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	m ² /học sinh	1,50	Tối thiểu 50m ² /phòng
1.7	Phòng đa chức năng	m ² /học sinh	1,50	Tối thiểu 50m ² /phòng
2	Khối phòng hỗ trợ học tập			
2.1	Thư viện	m ² /học sinh	0,60	Tổng diện tích không nhỏ hơn 54m ² /thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường. Trong đó: phòng đọc học sinh 2,40m ² /chỗ; phòng đọc giáo viên 2,40m ² /chỗ; kho sách kín 2,5m ² /1000 đơn vị tài nguyên thông tin, kho sách mở 4,5m ² /1000 đơn vị tài nguyên thông tin; khu mượn trả và quản lý 6m ² /người làm công tác thư viện
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	m ² /phòng	48,00	Tối thiểu
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	m ² /phòng	24,00	Tối thiểu

TT	Tên phòng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	m ² /học sinh	0,03	
2.5	Phòng truyền thống	m ² /phòng	48,00	Tối thiểu; trường hợp kết hợp với Phòng Đội Thiếu niên, diện tích tối thiểu 54m ² /phòng
3	Khối phụ trợ			
3.1	Phòng họp	m ² /người	1,20	
3.2	Phòng Y tế trường học	m ² /phòng	24,00	
3.3	Nhà kho	m ² /kho	48,00	Tối thiểu
3.4	Khu đỗ xe học sinh	m ² /xe đạp	0,90	Số lượng xe được tính từ 20% đến 35% tổng số học sinh toàn trường
3.5	Khu vệ sinh học sinh	m ² /học sinh	0,06	
3.6	Phòng nghỉ giáo viên	m ² /phòng	12,00	
3.7	Phòng giáo viên	m ² /giáo viên	4,00	Theo nhu cầu thực tế
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao			
4.1	Sân trường	m ² /học sinh	1,50	Tối thiểu
4.2	Sân thể dục thể thao	m ² /học sinh	0,35	Tối thiểu
4.3	Nhà đa năng	m ² /nhà	450,00	Có sàn tập 12m x 24m
5	Khối phục vụ sinh hoạt			
5.1	Nhà bếp	m ² /học sinh	0,30	
5.2	Kho bếp			
	Kho thực phẩm	m ² /kho	10,00	Tối thiểu
	Kho lương thực	m ² /kho	12,00	Tối thiểu
5.3	Nhà ăn	m ² /chỗ	0,65	Số chỗ tối thiểu được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường
5.4	Nhà ở nội trú	m ² /chỗ	4,00	
5.5	Phòng quản lý học sinh	m ² /phòng	9,00	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	m ² /học sinh	0,20	Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m ² /phòng

Phụ lục III**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CỦA
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /5/2026 của Sở GDĐT)*

TT	Tên phòng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
1	Khối phòng học tập			
1.1	Phòng học	m ² /học sinh	1,50	Tối thiểu 45m ² /phòng
1.2	Phòng học bộ môn âm nhạc	m ² /học sinh	2,25	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.3	Phòng học bộ môn mỹ thuật	m ² /học sinh	2,25	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.4	Phòng công nghệ	m ² /học sinh	2,25	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.5	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	m ² /học sinh	1,85	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.6	Phòng học bộ môn tin học	m ² /học sinh	1,85	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.7	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	m ² /học sinh	1,85	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.8	Phòng đa chức năng	m ² /học sinh	1,85	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.9	Phòng học bộ môn khoa học xã hội	m ² /học sinh	1,50	Tối thiểu 60m ² /phòng
2	Khối phòng hỗ trợ học tập			
2.1	Thư viện	m ² /học sinh	0,60	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường. Trong đó: phòng đọc học sinh 2,40m ² /chỗ; phòng đọc giáo viên 2,40m ² /chỗ; kho sách kín 2,5m ² /1000 đơn vị tài nguyên thông tin, kho sách mở 4,5m ² /1000 đơn vị tài nguyên thông tin; khu mượn trả và quản lý 6m ² /người làm công tác thư viện
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	m ² /phòng	48,00	Tối thiểu
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	m ² /phòng	24,00	

TT	Tên phòng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
2.4	Phòng Đoàn, Đội	m ² /học sinh	0,03	
2.5	Phòng truyền thống	m ² /phòng	48,00	Tối thiểu; trường hợp kết hợp với Phòng Đoàn, Đội, diện tích tối thiểu 54m ²
3	Khối phụ trợ			
3.1	Phòng họp	m ² /người	1,20	
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	m ² /phòng	30,00	
3.3	Phòng y tế trường học	m ² /phòng	24,00	
3.4	Nhà kho	m ² /kho	48,00	Tối thiểu
3.5	Khu để xe học sinh			
	Xe đạp	m ² /xe	0,90	Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số học sinh toàn trường
3.6	Khu vệ sinh học sinh	m ² /học sinh	0,06	
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	m ² /phòng	12,00	
3.8	Phòng giáo viên	m ² /giáo viên	4,00	Theo nhu cầu thực tế
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao			
4.1	Sân trường	m ² /học sinh	1,50	Tối thiểu
4.2	Sân thể dục thể thao	m ² /học sinh	0,35	Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m ²
4.3	Nhà đa năng	m ² /nhà	450,00	
5	Khối phục vụ sinh hoạt			
5.1	Nhà bếp	m ² /học sinh	0,30	
5.2	Kho bếp			
	Kho thực phẩm	m ² /kho	10,00	Tối thiểu
	Kho lương thực	m ² /kho	12,00	Tối thiểu
5.3	Nhà ăn	m ² /chỗ	0,75	Số chỗ tối thiểu được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường
5.4	Nhà ở nội trú	m ² /chỗ	4,00	
5.5	Phòng quản lý học sinh	m ² /phòng	9,00	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	m ² /học sinh	0,20	Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m ² /phòng
5.7	Nhà văn hóa	m ² /học sinh	0,40	

Phụ lục IV
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CỦA
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /5/2026 của Sở GDĐT)

TT	Tên phòng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
1	Khối phòng học tập			
1.1	Phòng học	m ² /học sinh	1,50	Tối thiểu 45m ² /phòng
1.2	Phòng học bộ môn âm nhạc	m ² /học sinh	2,45	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.3	Phòng học bộ môn mỹ thuật	m ² /học sinh	2,45	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.4	Phòng học bộ môn công nghệ	m ² /học sinh	2,45	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.5	Phòng học bộ môn tin học	m ² /học sinh	2,00	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.6	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	m ² /học sinh	2,00	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.7	Phòng đa chức năng	m ² /học sinh	2,00	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.8	Phòng học bộ môn vật lý	m ² /học sinh	2,00	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.9	Phòng học bộ môn hóa học	m ² /học sinh	2,00	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.10	Phòng học bộ môn sinh học	m ² /học sinh	2,00	Tối thiểu 60m ² /phòng
1.11	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	m ² /học sinh	1,50	Tối thiểu 60m ² /phòng
2	Khối phòng hỗ trợ học tập			
2.1	Thư viện	m ² /học sinh	0,60	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường. Trong đó: phòng đọc học sinh 2,40m ² /chỗ; phòng đọc giáo viên 2,40m ² /chỗ; kho sách kín 2,5m ² /1000 đơn vị tài nguyên thông tin, kho sách mở 4,5m ² /1000 đơn vị tài nguyên thông tin; khu mượn trả và quản lý 6m ² /người làm công tác thư viện
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	m ² /phòng	48,00	Tối thiểu
2.3	Phòng tư vấn học đường	m ² /phòng	24,00	
2.4	Phòng Đoàn Thanh niên	m ² /học sinh	0,03	
2.5	Phòng truyền thống	m ² /phòng	48,00	Tối thiểu, trường hợp

TT	Tên phòng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, định mức	Ghi chú
				kết hợp với Phòng Đoàn Thanh niên, diện tích tối thiểu 54m ²
3	Khối phụ trợ			
3.1	Phòng họp	m ² /người	1,20	
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	m ² /phòng	30,00	
3.3	Phòng y tế trường học	m ² /phòng	24,00	
3.4	Nhà kho	m ² /kho	48,00	Tối thiểu
3.5	Khu để xe học sinh			Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số học sinh toàn trường
	Xe đạp	m ² /xe	0,90	
	Xe máy	m ² /xe	2,50	
3.6	Khu vệ sinh học sinh	m ² /học sinh	0,06	
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	m ² /phòng	12,00	
3.8	Phòng giáo viên	m ² /giáo viên	4,00	Theo nhu cầu thực tế
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao			
4.1	Sân trường	m ² /học sinh	1,50	Tối thiểu
4.2	Sân thể dục thể thao	m ² /học sinh	0,35	Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m ²
4.3	Nhà đa năng	m ² /nhà	450,00	
5	Khối phục vụ sinh hoạt			
5.1	Nhà bếp	m ² /học sinh	0,30	
5.2	Kho bếp			
	Kho thực phẩm	m ² /kho	10,00	Tối thiểu
	Kho lương thực	m ² /kho	12,00	Tối thiểu
5.3	Nhà ăn	m ² /chỗ	0,75	Số chỗ tối thiểu được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường
5.4	Nhà ở nội trú	m ² /chỗ	4,00	
5.5	Phòng quản lý học sinh	m ² /phòng	9,00	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	m ² /học sinh	0,20	Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m ² /phòng
5.7	Nhà văn hóa	m ² /học sinh	0,40	